

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN VÀ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Ha Noi Branch**  
Room 1407, 137 Nguyen Ngoc Vu Building,  
Cau Giay Dist, Ha Noi City  
Tel: ( 84 - 4) 6285 9222  
Fax: (84 - 4) 6285 9111  
Email: [hanoi@vietlandaudit.com.vn](mailto:hanoi@vietlandaudit.com.vn)

## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 25

ĐỌC  
ANH  
TY  
HỮU  
TƯ  
IẾT  
NỘI  
T.P.V

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty tại ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Kim Cương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Tình	Thành viên
Bà Trần Thị Thời	Thành viên
Ông Vũ Thanh Hà	Thành viên
Ông Võ Tá Sừ	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Vũ Thanh Hà	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Kim Cương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Ngọc Tiến	Phó Tổng Giám đốc

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Người đại diện cho Ban Giám đốc.



Vũ Thanh Hà

Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 03 năm 2017

Số: 1603 /2017/BCTC-KTV/HN

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng quản trị  
Công ty cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10/03/2017, từ trang 04 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

**Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Chi phí lãi vay phát sinh từ những năm trước tại Công ty TNHH Kho Vận và Dịch Vụ Miền Nam (Công ty con) với tổng số tiền là 842.305.884 đồng đang được phản ánh trong khoản mục "Chi phí trả trước ngắn hạn" mà chưa được Công ty ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm trước.

Trong năm, Công ty tiến hành xóa sổ các khoản công nợ phải thu khó đòi theo Biên bản họp Hội đồng quản trị lần thứ 22 ngày 31/5/2016 và Quyết định số 147/KV-TCKT ngày 01/06/2016 của Tổng Giám đốc Công ty với tổng số tiền là 10.523.041.114 đồng. Trong đó ghi giảm khoản dự phòng là: 7.048.511.563 đồng, sử dụng quỹ dự phòng tài chính (theo dõi gộp trong quỹ đầu tư phát triển) 3.474.529.551 đồng. Tuy nhiên, tại thời điểm phát hành báo cáo này, chúng tôi chưa nhận được các hồ sơ liên quan chứng minh các khoản công nợ trên đủ điều kiện xóa sổ theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ký ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Doanh thu nội bộ và giá vốn nội bộ phát sinh giữa Công ty với các Công ty trực thuộc chưa được loại trừ trên Báo cáo Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh với giá trị là 7.325.754.961 đồng. Theo đó, chỉ tiêu "Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ" và "Giá vốn hàng bán" trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2016 đang phản ánh cao hơn thực tế với số tiền tương ứng.

### Ý kiến của kiểm ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ” báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận từng phần về Báo cáo tài chính hợp nhất này

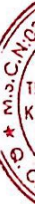
Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2017

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn  
Đất Việt tại Hà Nội**



**HOÀNG ĐÌNH HẢI - Phó Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2282-2015-037-1

**LÊ THẾ THANH - Kiểm toán viên**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2372-2014-037-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

**MẪU SỐ B 01-DN/HN**  
Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>82.392.903.830</b>	<b>130.716.161.190</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>17.599.977.322</b>	<b>16.985.726.366</b>
1. Tiền	111	V.1	7.599.977.322	2.985.726.366
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	14.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>36.000.000.000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	36.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>35.162.627.710</b>	<b>48.468.488.420</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	30.040.740.465	45.907.001.163
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.152.629.765	4.114.233.261
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3a	2.733.492.169	5.617.727.397
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(764.234.689)	(7.170.473.401)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.4</b>	<b>28.238.631.608</b>	<b>26.120.284.537</b>
1. Hàng tồn kho	141		28.789.851.608	26.671.504.537
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(551.220.000)	(551.220.000)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.391.667.190</b>	<b>3.141.661.867</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5a	956.781.250	1.326.432.062
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		384.820.095	1.538.090.554
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.9	50.065.845	277.139.251
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>20.468.100.367</b>	<b>20.085.840.191</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>30.000.000</b>	<b>33.650.000</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.3b	30.000.000	33.650.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>19.320.762.632</b>	<b>18.725.294.362</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	11.639.782.732	10.998.814.462
- Nguyên giá	222		28.716.453.292	35.947.628.331
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.076.670.560)	(24.948.813.869)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	7.680.979.900	7.726.479.900
- Nguyên giá	228		7.771.979.900	7.771.979.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(91.000.000)	(45.500.000)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.117.337.735</b>	<b>1.326.895.829</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5b	1.117.337.735	1.296.895.829
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	30.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>102.861.004.197</b>	<b>150.802.001.381</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

**MẪU SỐ B 01-DN/HN**  
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>73.912.292.449</b>	<b>118.863.143.720</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>73.912.292.449</b>	<b>118.863.143.720</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	5.024.173.989	9.826.726.946
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		129.743.736	28.738.258.830
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	15.676.437.744	5.346.681.871
4. Phải trả người lao động	314		2.824.938.481	2.044.150.151
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	-	332.061.683
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	15.000.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	13.165.953.788	8.786.934.556
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10a	37.077.923.757	48.721.198.423
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.120.954	67.131.260
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>28.948.711.748</b>	<b>31.938.857.661</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.12</b>	<b>28.948.711.748</b>	<b>31.938.857.661</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		23.504.000.000	23.504.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		23.504.000.000	23.504.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		288.053.744	2.992.937.242
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.156.658.004	5.441.920.419
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(406.323.697)	(434.287.150)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.562.981.701	5.876.207.569
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>102.861.004.197</b>	<b>150.802.001.381</b>

103-0  
NHÂN  
NG TY  
HỆM H  
AN -  
VII  
HÀ I  
Y-



Vũ Thanh Hà  
Tổng Giám đốc  
Ngày 10 tháng 03 năm 2017

Đỗ Trường Giang  
Kế toán trưởng

Đỗ Trường Giang  
Người lập biểu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 02-DN/HN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	194.828.445.261	238.576.526.563
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	194.828.445.261	238.576.526.563
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	137.028.621.361	172.570.614.920
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		57.799.823.900	66.005.911.643
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	826.075.914	1.227.479.653
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.270.433.015	3.786.139.359
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.395.584.800	3.772.667.595
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết			-	-
9. Chi phí bán hàng	24	VI.5	39.843.226.298	45.401.755.745
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	12.053.538.913	12.964.782.104
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.458.701.588	5.080.714.088
12. Thu nhập khác	31	VI.7	61.665.569.893	16.267.474.061
13. Chi phí khác	32	VI.7	75.954	175.542.576
14. Lợi nhuận khác	40	VI.7	61.665.493.939	16.091.931.485
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		65.124.195.527	21.172.645.573
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	13.190.555.981	4.454.434.423
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		51.933.639.546	16.718.211.150
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		51.933.639.546	16.718.211.150
- Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	22.096	7.113



Vũ Thanh Hà  
Tổng Giám đốc  
Ngày 10 tháng 03 năm 2016

Đỗ Trường Giang  
Kế toán trưởng

Đỗ Trường Giang  
Người lập biểu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MẪU SỐ B 03-DN/HN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	65.124.195.527	21.172.645.573
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.636.038.704	1.468.493.650
- Các khoản dự phòng	03	642.272.851	5.582.706.090
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	-	7.736.717
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(62.123.904.801)	(12.732.818.686)
- Chi phí lãi vay	06	2.395.584.800	3.772.745.373
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.674.187.081	19.271.508.717
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	48.667.692.672	10.902.053.833
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.118.347.071)	4.562.200.438
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(41.624.149.464)	35.554.800.802
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	549.208.906	(784.342.291)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.395.584.800)	(3.537.705.131)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.536.372.629)	(3.571.922.166)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.216.634.695	62.396.594.202
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.276.444.546)	(2.893.507.228)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	25.231.144.992	11.099.338.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(36.030.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	36.000.000.000	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	3.954.822.600
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	485.156.908	1.633.480.231
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	58.439.857.354	(22.235.865.942)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
3. Tiền thu từ đi vay	33	108.024.303.473	111.363.307.527
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(119.667.578.139)	(130.622.174.923)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(52.398.966.427)	(16.650.390.321)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(64.042.241.093)	(35.909.257.717)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	614.250.956	4.251.470.543
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16.985.726.366	12.741.992.540
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(7.736.717)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	17.599.977.322	16.985.726.366



Vũ Thanh Hà  
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 03 năm 2017

Đỗ Trường Giang  
Kế toán trưởng

Đỗ Trường Giang  
Người lập biểu

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1. Công ty mẹ**

Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ thương mại (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1632/QĐ-BTM ngày 05/11/2004 và Quyết định số 1311/QĐ-BTM ngày 28/04/2005 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103008644 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21/07/2006, thay đổi lần thứ 15 ngày 03/07/2015.

Vốn điều lệ trên Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 23.504.000.000 đồng.

**Ngành nghề kinh doanh chính:**

Kinh doanh kho bãi, nhà xưởng, văn phòng làm việc; Vận tải, đại lý giao nhận vận tải trong nước và quốc tế; Đại lý làm thủ tục hải quan; Vận tải quá cảnh, chuyển khẩu, môi giới tàu biển, dịch vụ cảng; Kinh doanh, đại lý ký gửi, xuất nhập khẩu và dịch vụ xuất nhập khẩu ủy thác những mặt hàng: vật tư, thiết bị, phụ tùng, sấm lốp, phương tiện vận tải, phương tiện xếp dỡ, máy xây dựng công trình, vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội thất, bao bì, nguyên liệu, các sản phẩm dầu mỏ, hóa chất, thiết bị văn phòng, hàng tiêu dùng, nông sản, lương thực, thực phẩm; Đại lý bán bảo hiểm; Sản xuất, gia công cơ khí; Nhập khẩu đồ chơi trẻ em (trừ loại đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc gây ảnh hưởng đến an ninh trật tự an toàn xã hội); Nhập khẩu mỹ phẩm các loại (trừ mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người); Sản xuất, kinh doanh phế liệu: sắt thép phế liệu, kim loại màu phế liệu, giấy phế liệu, nhựa phế liệu; Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng xe ô tô theo hợp đồng; Kinh doanh rượu bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar); Kinh doanh xuất nhập khẩu phân bón các loại (ure, kali...); Kinh doanh bất động sản.

Trụ sở chính của Công ty tại: 473 Minh Khai, Phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

**2. Công ty con được hợp nhất**

***Công ty TNHH Kho vận và Dịch vụ Thương Mại Miền Nam***

\* Địa chỉ: B10 đường Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

\* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2016: 100%

\* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2016: 100%

***Công ty TNHH Dầu nhờn CNLUBE Việt Nam (Đổi tên từ Công ty TNHH Kho vận và Dịch vụ Thương Mại Miền Bắc)***

\* Địa chỉ: Số 20 Mạc Thị Bưởi, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

\* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2016: 100%

\* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2016: 100%

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

**2. Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

**2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy tính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phần phôi phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

**4. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

**Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 -45
Máy móc và thiết bị	05- 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 -20
Thiết bị văn phòng	03 -08
Tài sản cố định hữu hình khác	03 -08

**5. Tài sản cố định vô hình**

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện là Quyền sử dụng đất lâu dài và giá trị phần mềm kế toán. Quyền sử dụng đất lâu dài Công ty không trích khấu hao. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

**6. Các khoản đầu tư tài chính**

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác**

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

**Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính**

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

**7. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**9. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**10. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

***Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**11. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

Các khoản vay trong kỳ được thanh toán thẳng cho các nhà cung cấp. Do đó dòng tiền vay thanh toán trực tiếp không được trình bày trên Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**12. Thuế**

***Thuế thu nhập hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế khác***

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

(Đơn vị tính: VND)

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt	1.137.884.239	1.434.276.465
Tiền gửi ngân hàng	6.462.093.083	1.551.449.901
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	14.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>17.599.977.322</u></b>	<b><u>16.985.726.366</u></b>

(\*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.

**2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Công ty TNHH Cao su INOUE Việt Nam	4.249.146.000	3.233.851.500
- Công ty TNHH Thép đặc Biệt Shengli Việt Nam	-	4.360.104.400
- Công ty TNHH Thép Việt Hà	-	5.111.650.760
- Công ty TNHH TM&SX Hải Yến	-	3.362.332.600
- Maria Natalia Blana Amorim Co., LDA	-	2.432.490.160
- Công ty Cổ phần Xăng dầu chất đốt Hà Nội	1.931.639.600	879.951.600
- Chi nhánh Công ty CP ô tô TMT tại tỉnh Hưng Yên - Nhà Máy ô tô Cửu Long	1.736.570.000	-
- Công ty cổ phần Cao su Sao vàng	1.087.005.920	-
- Công ty TNHH Giày Dona Standard Việt Nam	1.022.384.000	-
- Các khách hàng khác	20.013.994.945	26.526.620.143
<b>Cộng</b>	<b><u>30.040.740.465</u></b>	<b><u>45.907.001.163</u></b>

**3. Phải thu khác**

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>2.733.492.169</b>	-	<b>5.617.727.397</b>	-
- Tạm ứng	752.561.156	-	716.751.092	-
- Ký quỹ, ký cược	219.169.011	-	125.677.990	-
- Bảo hiểm y tế	-	-	1.347.759	-
- Phải thu khác	1.761.762.002	-	4.773.950.556	-
+ Trợ cấp mất việc làm trả trước	-	-	1.913.024.885	-
+ Trả hộ tiền chi phí giao nhận	839.362.423	-	1.810.267.802	-
+ Phải thu Công ty TNHH Năng lượng xanh Long Phát	620.000.000	-	620.000.000	-
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi chi quá	18.536.483	-	-	-
+ Phải thu khác	283.863.096	-	430.657.869	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>30.000.000</b>	-	<b>33.650.000</b>	-
- Ký quỹ, ký cược	30.000.000	-	33.650.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>2.763.492.169</u></b>	<b>-</b>	<b><u>5.651.377.397</u></b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

**4. Hàng tồn kho**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng hóa	28.789.851.608	(551.220.000)	26.671.504.537	(551.220.000)
<b>Cộng</b>	<b>28.789.851.608</b>	<b>(551.220.000)</b>	<b>26.671.504.537</b>	<b>(551.220.000)</b>

**5. Chi phí trả trước**

	Cuối năm	Đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>956.781.250</b>	<b>1.326.432.062</b>
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	48.441.369	70.856.834
- Chi phí lãi vay chờ phân bổ	842.305.884	1.237.861.228
- Các khoản khác	66.033.997	17.714.000
<b>b. Dài hạn</b>	<b>1.117.337.735</b>	<b>1.296.895.829</b>
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.117.337.735	1.296.895.829
- Chi phí thuê đất		
- Các khoản khác		
<b>Cộng</b>	<b>2.074.118.985</b>	<b>2.623.327.891</b>

**6. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	7.605.479.900	166.500.000	7.771.979.900
Số dư cuối năm	7.605.479.900	166.500.000	7.771.979.900
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	-	45.500.000	45.500.000
Khấu hao trong năm	-	45.500.000	45.500.000
Số dư cuối năm	-	91.000.000	91.000.000
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	7.605.479.900	121.000.000	7.726.479.900
Tại ngày cuối năm	7.605.479.900	75.500.000	7.680.979.900



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**7. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	26.079.705.589	1.488.853.719	8.159.705.030	111.575.807	107.788.186	35.947.628.331
Mua trong năm	811.011.818	40.909.091	2.424.523.637	-	-	3.276.444.546
Thanh lý, nhượng bán	(7.893.864.971)	-	(2.586.902.657)	(26.851.957)	-	(10.507.619.585)
Số dư cuối năm	18.996.852.436	1.529.762.810	7.997.326.010	84.723.850	107.788.186	28.716.453.292
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu năm	20.694.205.144	1.015.968.808	3.081.790.016	76.438.799	80.411.102	24.948.813.869
Khấu hao trong năm	628.900.702	120.242.660	824.248.037	8.784.252	8.363.053	1.590.538.704
Thanh lý, nhượng bán	(7.893.864.971)	-	(1.541.965.085)	(26.851.957)	-	(9.462.682.013)
Số dư cuối năm	13.429.240.875	1.136.211.468	2.364.072.968	58.371.094	88.774.155	17.076.670.560
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu năm	5.385.500.445	472.884.911	5.077.915.014	35.137.008	27.377.084	10.998.814.462
Tại ngày cuối năm	5.567.611.561	393.551.342	5.633.253.042	26.352.756	19.014.031	11.639.782.732

- Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao còn dùng tại 31/12/2016 là: 3.340.200.549 đồng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**8. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH MTV Đầu tư XD và DV Anh Vũ	-	-	786.566.000	786.566.000
- Công ty TNHH Phát triển DV tổng hợp Vương Dương	-	-	772.865.742	772.865.742
- Công ty TNHH TAT Petroleum Việt Nam	298.071.950	298.071.950	672.007.050	672.007.050
- Công ty TNHH MTV Đặng Ngọc Hưng	1.266.829.250	1.266.829.250	3.031.848.000	3.031.848.000
- Công ty TNHH TM DV vận tải Giáp Thành	467.555.000	467.555.000	-	-
- Displayworks. Asia. Limited	671.695.625	671.695.625	-	-
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	2.320.022.164	2.320.022.164	4.563.440.154	4.563.440.154
<b>Cộng</b>	<b>5.024.173.989</b>	<b>5.024.173.989</b>	<b>9.826.726.946</b>	<b>9.826.726.946</b>

**9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Phải thu đầu năm	Phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Phải thu cuối năm	Phải nộp cuối năm
Thuế xuất, nhập khẩu	265.800.955	2	1.033.040.664	767.239.709	-	2
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.557.695.690	13.190.555.981	4.536.372.629	38.727.549	11.250.606.591
Thuế thu nhập cá nhân	11.338.296	858.920.814	3.056.549.645	738.560.415	11.338.296	3.176.910.044
Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.444.036.054	3.376.279.197	3.689.792.997	-	1.130.522.254
Các loại thuế khác	-	2.647.780	-	10.885	-	2.636.895
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.824.734	1.824.734	3.649.468	-	-
<b>Cộng</b>	<b>277.139.251</b>	<b>5.346.681.871</b>	<b>52.537.631.299</b>	<b>41.980.802.020</b>	<b>50.065.845</b>	<b>15.676.437.744</b>

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**10. Vay và nợ thuê tài chính**

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số có khả năng trả nợ	Giá trị
<b>a. Vay ngắn hạn</b>						
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (*)	37.077.923.757	37.077.923.757	108.024.303.473	119.667.578.139	48.721.198.423	48.721.198.423
- Ngân hàng NN&PTNT Chi nhánh Phú Mỹ Hưng (**)	31.181.193.757	31.181.193.757	94.546.573.473	107.823.793.794	44.458.414.078	44.458.414.078
- Vay cá nhân (***)	1.791.730.000	1.791.730.000	5.605.730.000	5.393.800.000	1.579.800.000	1.579.800.000
	4.105.000.000	4.105.000.000	7.872.000.000	6.449.984.345	2.682.984.345	2.682.984.345
<b>b. Vay dài hạn</b>	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>37.077.923.757</b>	<b>37.077.923.757</b>	<b>108.024.303.473</b>	<b>119.667.578.139</b>	<b>48.721.198.423</b>	<b>48.721.198.423</b>

(\*) Vay ngắn hạn Ngân hàng NN&PTNT-Chi nhánh Hà Nội theo các hợp đồng vay cụ thể có thời hạn dưới 12 tháng nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay được áp dụng theo từng thời điểm vay. Lãi suất quá hạn 150% lãi suất vay trên giấy nhận nợ.

(\*\*) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng với hạn mức số 2104 - LAV - 2101400823 ký ngày 21 tháng 10 năm 2014 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Quận 3, TP Hồ Chí Minh Và Biên bản sửa đổi hợp đồng tín dụng ký ngày 11/12/2014. Hạn mức vay là: 1.800.000.000 đồng. Mục đích sử dụng tiền vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn và lãi suất vay quy định theo từng Hợp đồng tín dụng kèm kế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản cá nhân của Bà Phạm Thủy Hương - Giám đốc Công ty TNHH Kho vận và Dịch vụ Thương mại Miền Nam.

(\*\*\*) Vay các nhân là các khoản vay cán bộ công nhân viên Công ty nhằm bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay vốn 5,5 -6%/năm. Lãi suất có thể thay đổi từng năm theo quyết định của Tổng giám đốc Công ty.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN

**11. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	1.350.000	-
- Kinh phí công đoàn	35.371.529	32.727.236
- Bảo hiểm xã hội	16.235.831	51.796.606
- Bảo hiểm Y tế	1.536.741	9.444.374
- Bảo hiểm thất nghiệp	2.325.525	4.733.922
- Ông Phạm Quốc Hùng	12.500.000.000	-
- Bà Phạm Thúy Hương	498.939.900	557.193.200
- Ông Phùng Trọng Cường	-	3.671.175.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	4.450.729.427
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	110.194.262	9.134.791
<b>Cộng</b>	<b>13.165.953.788</b>	<b>8.786.934.556</b>

**12. Vốn chủ sở hữu**

**12.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>NĂM TRƯỚC</b>				
Số dư đầu năm	23.504.000.000	2.438.001.249	5.752.660.971	31.694.662.220
Lãi trong năm	-	-	16.718.211.150	16.718.211.150
Chía cổ tức	-	-	(16.001.760.681)	(16.001.760.681)
Trích lập các quỹ	-	554.935.993	(781.102.344)	(226.166.351)
Thù lao HĐQT	-	-	(246.088.677)	(246.088.677)
Số dư cuối năm	23.504.000.000	2.992.937.242	5.441.920.419	31.938.857.661
<b>NĂM NAY</b>				
Số dư đầu năm	23.504.000.000	2.992.937.242	5.441.920.419	31.938.857.661
Lãi trong năm	-	-	51.933.639.546	51.933.639.546
Chía cổ tức	-	-	(50.725.983.441)	(50.725.983.441)
Trích lập các quỹ	-	769.646.053	(1.277.209.494)	(507.563.441)
Thù lao HĐQT	-	-	(214.710.060)	(214.710.060)
Giám khác	-	(3.474.529.551)	(998.966)	(3.475.528.517)
Số dư cuối năm	23.504.000.000	288.053.744	5.156.658.004	28.948.711.748

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN

**12.2. Cổ phiếu**

	<u>Cuối năm</u> <i>Cổ phiếu</i>	<u>Đầu năm</u> <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.350.400	2.350.400
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.350.400	2.350.400
Cổ phiếu phổ thông	2.350.400	2.350.400
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.350.400	2.350.400
Cổ phiếu phổ thông	2.350.400	2.350.400
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

(Đơn vị tính: VND)

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu	194.828.445.261	238.576.526.563
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	194.828.445.261	238.576.526.563
Các khoản giảm trừ	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>194.828.445.261</b>	<b>238.576.526.563</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	137.028.621.361	172.570.614.920
<b>Cộng</b>	<b>137.028.621.361</b>	<b>172.570.614.920</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	485.156.908	80.459.024
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.020.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	3.126.249
Doanh thu tài chính khác	340.919.006	123.894.380
<b>Cộng</b>	<b>826.075.914</b>	<b>1.227.479.653</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN

**4. Chi phí tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	2.395.584.800	3.772.667.595
Lỗ chênh lệch tỷ giá	665.861	13.471.764
Chi phí tài chính khác	874.182.354	-
<b>Cộng</b>	<b><u>3.270.433.015</u></b>	<b><u>3.786.139.359</u></b>

**5. Chi phí bán hàng**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.855.102.436	200.838.031
Chi phí nhân công	12.661.092.491	12.310.699.666
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.244.720.483	1.309.994.695
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.775.450.754	19.636.922.582
Chi phí khác bằng tiền	6.306.860.134	11.943.300.771
<b>Cộng</b>	<b><u>39.843.226.298</u></b>	<b><u>45.401.755.745</u></b>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	373.594.647	153.180.431
Chi phí nhân công	8.579.322.342	5.592.489.014
Chi phí khấu hao tài sản cố định	345.618.221	278.228.487
Chi phí dự phòng	642.272.851	5.011.167.527
Chi phí dịch vụ mua ngoài	819.783.513	1.093.798.648
Chi phí khác bằng tiền	1.292.947.339	835.917.997
<b>Cộng</b>	<b><u>12.053.538.913</u></b>	<b><u>12.964.782.104</u></b>

**7. Lợi nhuận khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Thu nhập khác</b>	<b><u>61.665.569.893</u></b>	<b><u>16.267.474.061</u></b>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, đất thuê	61.638.747.893	15.962.163.729
Tiền phạt thu được	-	177.030.640
Thu nhập khác	26.822.000	128.279.692
<b>Chi phí khác</b>	<b><u>75.954</u></b>	<b><u>175.542.576</u></b>
Các khoản phạt	-	175.542.576
Chi phí khác	75.954	-
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b><u>61.665.493.939</u></b>	<b><u>16.091.931.485</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thuế TNDN Công ty mẹ	13.190.555.981	4.384.251.677
Thuế TNDN các Công ty con	-	70.182.746
<b>Cộng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b><u>13.190.555.981</u></b>	<b><u>4.454.434.423</u></b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	51.933.639.546	16.718.211.150
Các khoản điều chỉnh:	507.563.441	140.000.000
- <i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- <i>Quyỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	507.563.441	140.000.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	51.426.076.105	16.578.211.150
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	2.350.400	2.350.400
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>22.096</u></b>	<b><u>7.113</u></b>

**10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.228.697.083	354.018.462
Chi phí nhân công	21.240.414.833	17.903.188.680
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.636.038.704	1.588.223.182
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.595.234.267	20.730.721.230
Chi phí khác	8.242.080.324	17.790.386.295
<b>Cộng</b>	<b><u>51.942.465.211</u></b>	<b><u>58.366.537.849</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

(Đơn vị tính: VND)

**1. Thông tin về các bên liên quan**

*Mối quan hệ của các bên liên quan trong năm*

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Ông Đỗ Ngọc Tiến	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Văn Tinh	Phó Tổng Giám đốc
- Bà Trần Thị Thời	Thành viên HĐQT
- Ông Vũ Thanh Hà	Thành viên HĐQT kiêm TGD

*Giao dịch với các bên liên quan trong năm*

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)
- Ông Đỗ Ngọc Tiến	Vay ngắn hạn	150.000.000
- Ông Đỗ Ngọc Tiến	Trả tiền vay	(150.000.000)
- Ông Nguyễn Văn Tinh	Vay ngắn hạn	1.000.000.000
- Bà Trần Thị Thời	Vay ngắn hạn	1.650.000.000
- Bà Trần Thị Thời	Trả tiền vay	(1.400.000.000)
- Ông Vũ Thanh Hà	Vay ngắn hạn	1.300.000.000
- Ông Vũ Thanh Hà	Trả tiền vay	(1.300.000.000)

*Số dư với bên liên quan tại ngày 31/12/2016*

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)
- Ông Nguyễn Văn Tinh	Vay ngắn hạn	1.000.000.000
- Bà Trần Thị Thời	Vay ngắn hạn	350.000.000

**2. Công cụ tài chính**

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

**2.1. Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.599.977.322	16.985.726.366
Phải thu khách hàng và phải thu khác	32.039.997.945	44.387.905.159
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	36.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>49.639.975.267</b>	<b>97.373.631.525</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN

<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Các khoản vay	37.077.923.757	48.721.198.423
Phải trả người bán và phải trả khác	18.190.127.777	18.613.661.502
Chi phí phải trả	-	332.061.683
<b>Cộng</b>	<b>55.268.051.534</b>	<b>67.666.921.608</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**2.2. Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**2.3. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

**2.3.1. Quản lý rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**2.3.2. Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

**2.3.3. Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**2.3.4. Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
<b>NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH</b>			
<b>Số dư cuối năm</b>			
Các khoản vay	37.077.923.757	-	37.077.923.757
Phải trả người bán và phải trả khác	18.190.127.777	-	18.190.127.777
Chi phí phải trả	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>55.268.051.534</b>	<b>-</b>	<b>55.268.051.534</b>
<b>Số dư đầu năm</b>			
Các khoản vay	48.721.198.423	-	48.721.198.423
Phải trả người bán và phải trả khác	18.613.661.502	-	18.613.661.502
Chi phí phải trả	332.061.683	-	332.061.683
<b>Cộng</b>	<b>67.666.921.608</b>	<b>-</b>	<b>67.666.921.608</b>
<b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>			
<b>Số dư cuối năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.599.977.322	-	17.599.977.322
Phải thu khách hàng và phải thu khác	32.039.997.945	-	32.039.997.945
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>49.639.975.267</b>	<b>-</b>	<b>49.639.975.267</b>
<b>Số dư đầu năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.985.726.366	-	16.985.726.366
Phải thu khách hàng và phải thu khác	44.387.905.159	-	44.387.905.159
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	36.000.000.000	-	36.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>104.544.104.926</b>	<b>-</b>	<b>97.373.631.525</b>

**4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện phát sinh nào cần trình bày sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

**5. Các khoản công nợ tiềm tàng**

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 31/12/2016.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHYACA.



Vũ Thanh Hà  
Tổng Giám đốc  
Ngày 10 tháng 03 năm 2017

Đỗ Trường Giang  
Kế toán trưởng

Đỗ Trường Giang  
Người lập biểu

